TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM MỸ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ – ST.
Ngày: 09/5/2022.
V/v "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Hoài Bảo
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
  1. Ông Lê Đức Dũng.
  2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.
- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa*: Ông Trần Văn Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 09/5/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ L số: 317/2021/LTST-HNGĐ ngày 26/11/2021 về việc "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 21/4/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà P T K L, sinh năm: 1987.
- Bị đơn: Ông V M H, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: 92, ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Bà L vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông H vắng mặt không có L do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/11/2021, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ nguyên đơn trình bày:

Bà và ông V M H trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X vào năm 2014. Sau khi kết hôn thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông H không quan tâm gia đình, đánh đập bà, bà đã khuyên bảo nhiều lần, nhưng ông H không thay đổi. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải

quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Không có, và không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, và không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

- Nguyên đơn nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có: Giấy Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Đơn xin giải quyết vắng mặt; Bản tự khai.

- Bị đơn nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có: Không.

- Các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập được: Biên bản xác minh; Biên bản lấy lời khai đương sự, người làm chứng.

Và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ L cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và các Điều 85, 87, 89, 91, 92, 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

Về con chung: Không có, nên không xem xét, giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có L do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà P T K L và ông V M H tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Quế vào năm 2014 theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà L trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng

quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông H không quan tâm gia đình, đánh đập bà, bà đã khuyên bản nhiều lần nhưng ông H không thay đổi, cho nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H. Theo lời khai của bà Phan Thị Mỹ Lan là chị ruột của bà L, cũng cho thấy vợ chồng bà L, ông H có mâu thuẫn. Ngoài ra, ông H đã được triệu tập hợp lệ để tham gia hòa giải, xét xử nhưng ông H đều vắng mặt không có L do, chứng tỏ ông H không muốn hòa giải để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa bà L, ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhập yêu cầu ly hôn của bà L.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông H không có lời khai về việc này. Nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông H không có lời khai về việc này nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 266; Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9; 11; 12 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000.

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà P T K L. Bà P T K L được ly hôn ông V M H.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà P T K L phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà P T K L đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000849 ngày 23/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà P T K L đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- *TAND. tỉnh Đồng Nai;*
- *VKSND huyện Cẩm Mỹ;*
- *Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;*
- *Các đương sự;*
- *UNBD* xã Xuân Quế *(GCNKH số:44/2014)*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo